

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDV

CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM)

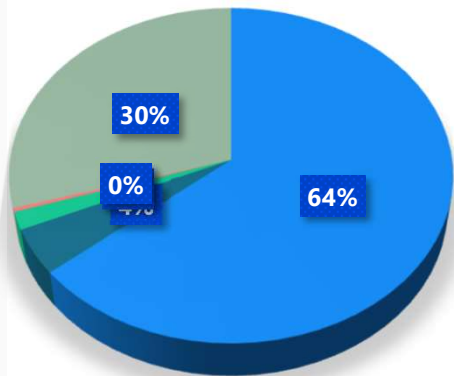
Ngành: Hóa chất

Giá	9,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	-10.3%	4.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,337 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,403
Số lượng CPLH (CP)	146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	420,870
Sở hữu nước ngoài	0.13%
Beta	2.01

Cơ cấu cổ đông

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- CTCP Thương mại và dịch vụ Việt Kim
- CTCP The Golden Group
- Hoàng Mạnh Thắng
- Khác



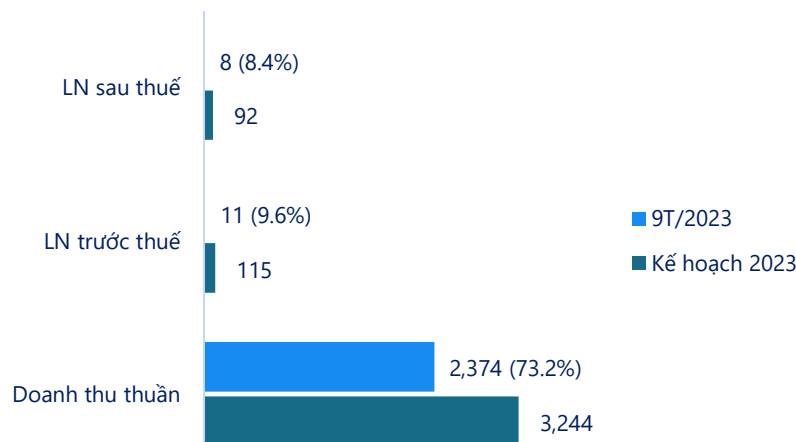
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

822.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.2 | +1.0%
Cùng kỳ: ↗ 80.9 | +10.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,374.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 88.6 | -3.6%

LN thuần

Q3 2023

9.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.1 | +180.6%
Cùng kỳ: ↘ 50.3 | -84.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

13.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 357.0 | -96.4%

LNTT

Q3 2023

9.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.1 | +180.6%
Cùng kỳ: ↘ 50.8 | -84.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

11.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 359.6 | -97.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	822.6	741.7	10.9%	2,374.1	2,462.7	-3.6%
Giá vốn hàng bán	757.8	641.8	18.1%	2,233.2	1,997.7	11.8%
Lợi nhuận gộp	64.8	99.9	-35.1%	140.9	465.0	-69.7%
Doanh thu HĐTC	19.9	10.1	98.0%	36.2	23.7	52.8%
Chi phí tài chính	1.7	1.2	51.5%	7.0	5.5	27.8%
Chi phí lãi vay	0.1	0.3	-74.9%	0.9	0.8	13.2%
Chi phí bán hàng	48.7	15.1	221.7%	88.8	43.3	105.0%
Chi phí QLDN	24.8	33.9	-26.7%	67.8	69.4	-2.3%
LN thuần từ HĐKD	9.5	59.8	-84.2%	13.5	370.5	-96.4%
LN khác	- 0.4	0.1	-876.1%	2.4	0.2	-1149.3%
LN trước thuế	9.0	59.9	-84.9%	11.1	370.7	-97.0%
Thuế TNDN	2.3	2.9	-22.3%	3.4	20.9	-83.9%
Lợi nhuận sau thuế	6.8	56.9	-88.1%	7.8	349.8	-97.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.8	56.9	-88.1%	7.8	349.8	-97.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 196.2	- 29.3	- 148.1	274.7	60.1	248.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 121.7	- 23.6	172.4	- 213.2	- 150.8	137.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	112.1	- 84.6	110.5	- 211.1	83.2	- 89.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 205.8	- 137.5	134.8	- 149.5	- 7.6	297.2

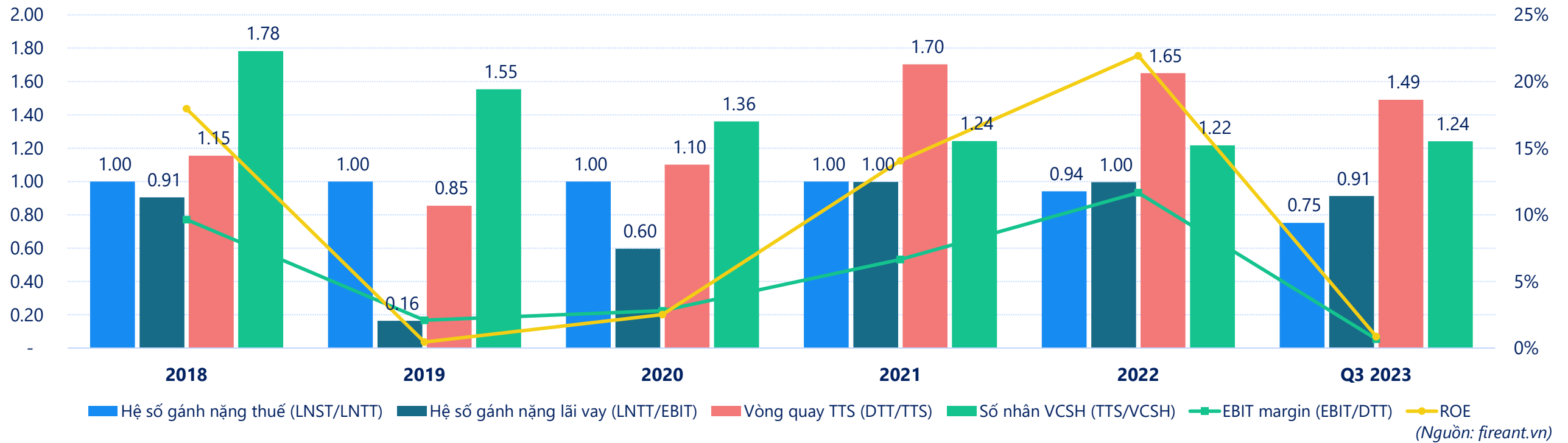
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,302.6	1,338.3	-2.7%	66.3%
Tiền và tương đương tiền	310.4	170.3	82.3%	15.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	442.2	212.2	108.4%	22.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	138.9	388.4	-64.2%	7.1%
Hàng tồn kho	382.4	557.8	-31.4%	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	28.7	9.8	193.5%	1.5%
Tài sản dài hạn	662.2	773.8	-14.4%	33.7%
Các khoản phải thu dài hạn	1.6	1.6	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	612.6	720.4	-15.0%	31.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	11.4	3.6	222.0%	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.6	4.5	1.4%	0.2%
Tài sản dài hạn khác	31.9	43.8	-27.0%	1.6%
Tổng cộng tài sản	1,964.7	2,112.2	-7.0%	100.0%
Nợ phải trả	326.9	309.8	5.5%	16.6%
Nợ ngắn hạn	324.7	307.6	5.5%	16.5%
Nợ vay ngắn hạn	67.2	138.0	-51.3%	3.4%
Nợ dài hạn	2.2	2.2	0.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,637.8	1,802.3	-9.1%	83.4%
Vốn chủ sở hữu	1,637.8	1,802.3	-9.1%	83.4%

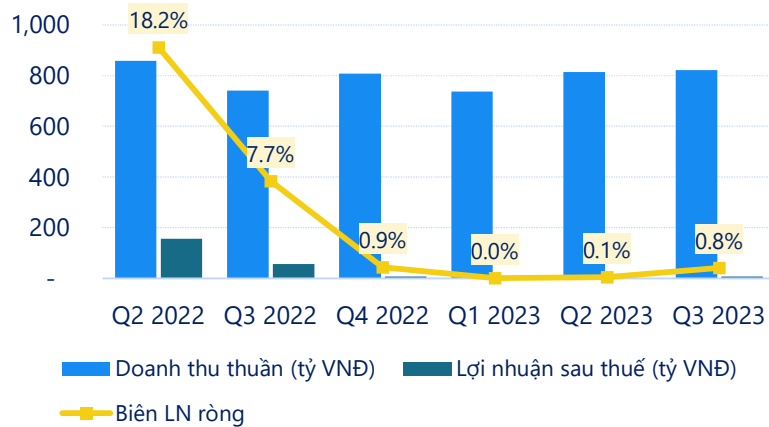
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDV

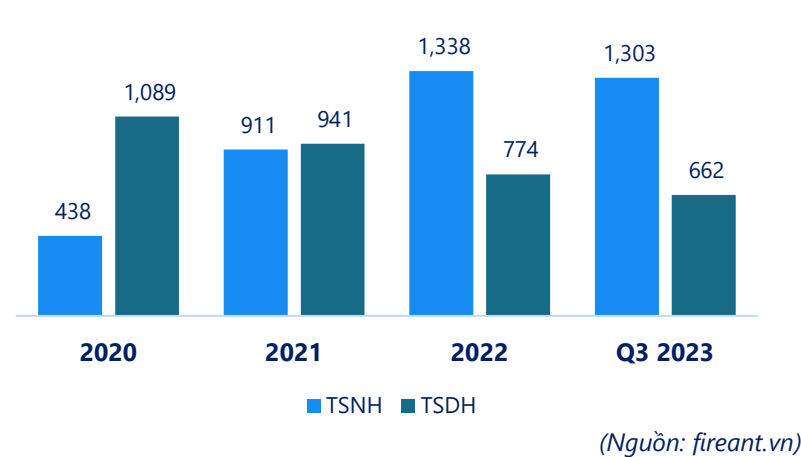
Phân tích Dupont



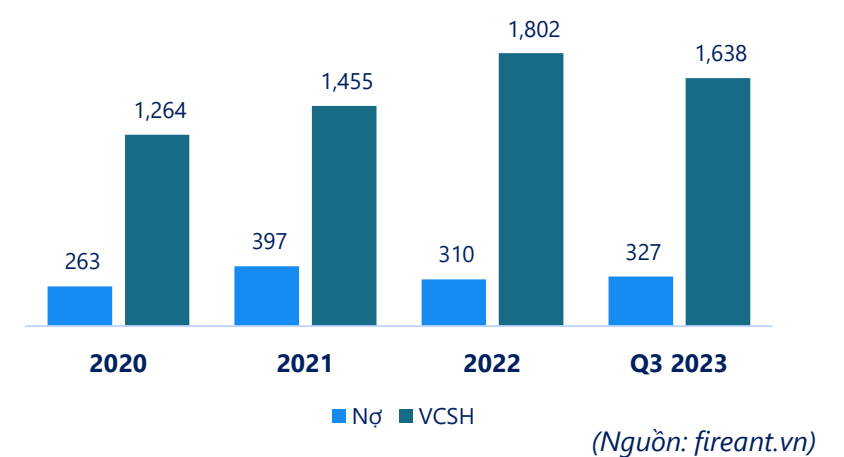
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDV

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.3%	0.3%	1.7%	6.6%	11.6%	0.7%
Biên LNST (TTM)	8.7%	0.3%	1.7%	6.6%	10.9%	0.5%
Biên LN EBIT (TTM)	9.6%	2.1%	2.8%	6.6%	11.7%	0.7%
ROE (TTM)	18.0%	0.5%	2.5%	14.0%	21.9%	0.9%
ROA (TTM)	10.1%	0.3%	1.8%	11.3%	18.0%	0.7%

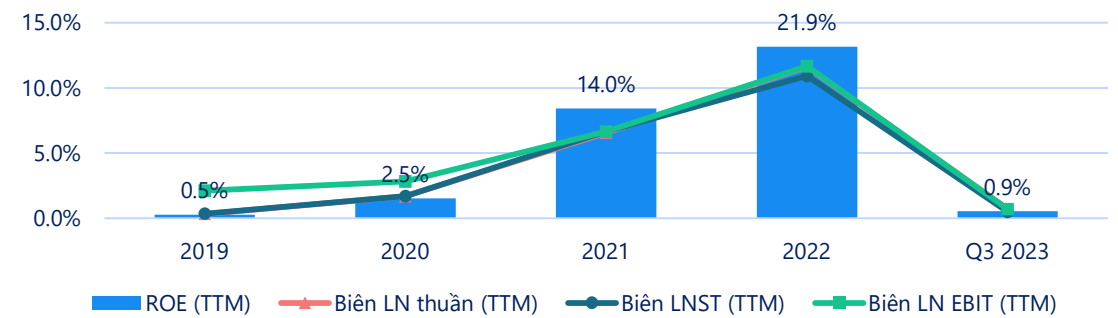
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	21.3	39.8	36.1	14.5	22.6	7.7
Số ngày nắm giữ HTK	54.6	82.6	62.4	53.3	70.5	75.3
Số ngày phải trả NCC	87.7	64.1	37.5	27.5	23.1	28.6
Vòng quay TSCĐ	1.8	1.4	1.8	3.1	4.1	4.6
Vòng quay TTS	316.1	427.0	331.5	214.3	221.2	245.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	1.0	1.7	2.3	4.4	4.0
Khả năng TT nhanh	0.3	0.4	0.8	0.9	2.5	2.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.5	0.6	1.0
Khả năng TT lãi vay	10.5	1.2	2.5	544.1	214.9	11.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,380	39	216	1,307	2,445	102
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,373	8,589	8,652	9,959	12,335	11,209
P/E	7.5	178.3	40.7	20.4	3.6	108.1
P/B	1.2	0.8	1.0	2.7	0.7	1.0
P/S	0.7	0.6	0.7	1.4	0.4	0.5

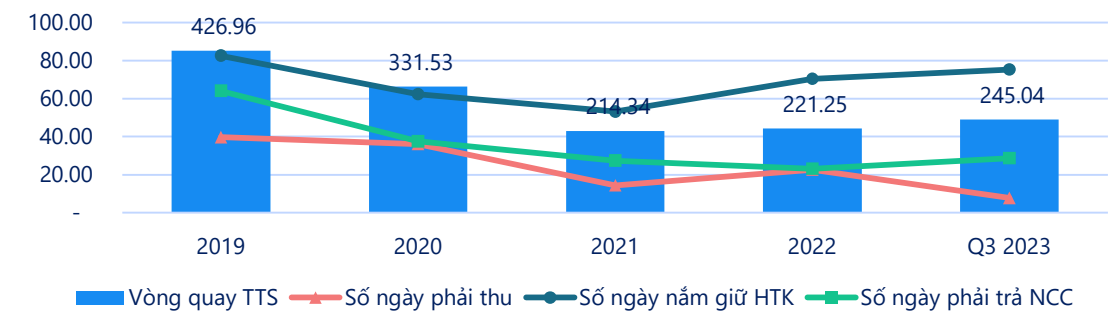
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



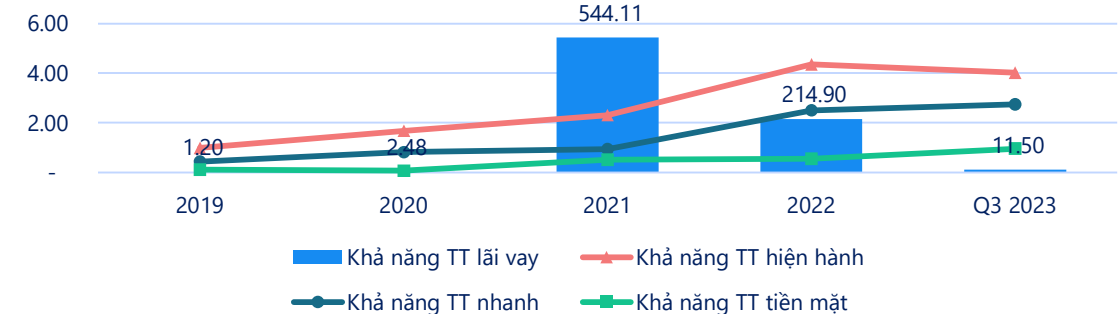
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

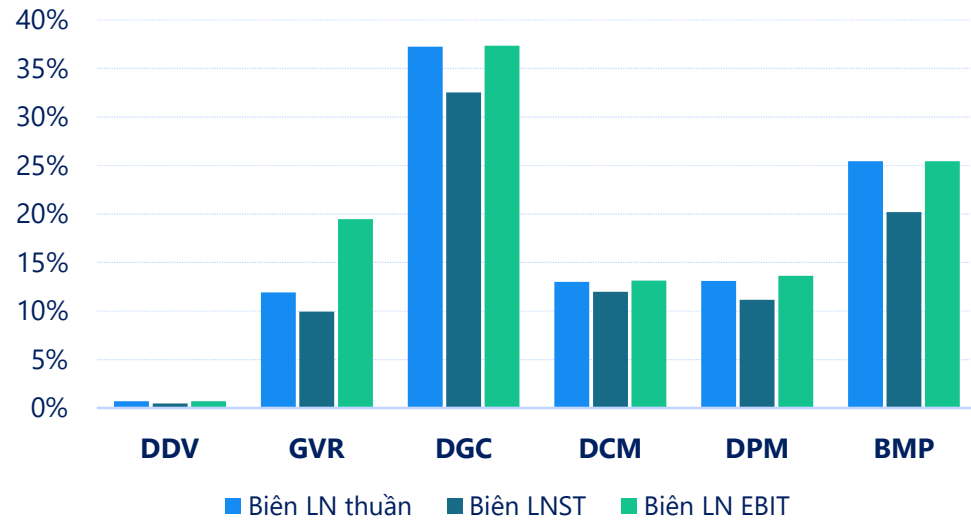
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DDV	2,374.1	-3.6%	7.8	-97.8%	0.3%	14.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

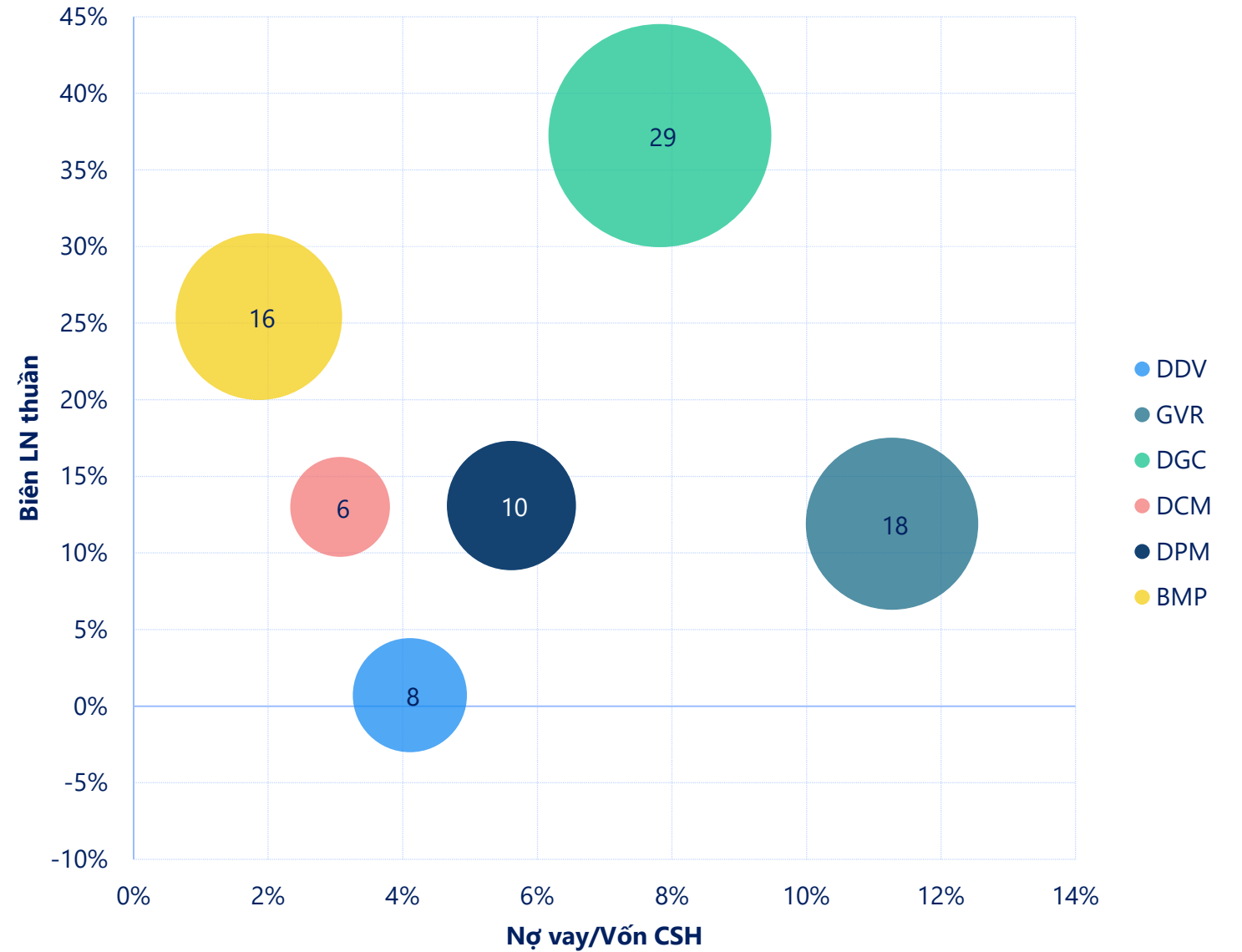
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)